ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1058/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 10 năm 2026 và Báo cáo số 1097/BC-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Quy định này quy định mức bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15."

2. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 3 như sau:

"8. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển được quy định chi tiết tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này."

3. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

"Điều 3a. Cách xác định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển được

1. Mức bồi thường được xác định theo diện tích hoặc thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại và đơn giá tương ứng với loài thủy sản, hình thức nuôi, mật độ, thời gian nuôi và đơn vị tính quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này:

Mức bồi thường = Diện tích hoặc thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại × Đơn giá bồi thường tương ứng

2. Diện tích nuôi thực tế bị thiệt hại là diện tích mặt nước ao, bể hoặc lồng nuôi có thủy sản bị thiệt hại do thu hồi đất, áp dụng đối với hình thức nuôi có đơn vị tính là mét vuông (m^2) tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này. Thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại là thể tích nước nuôi trong bể hoặc lồng có thủy sản bị thiệt hại do thu hồi đất, áp dụng đối với hình thức nuôi có đơn vị tính là mét khối (m^3) tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này. Diện tích, thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại được xác định qua kiểm đếm.

3. Trường hợp mật độ thả nuôi thực tế ban đầu khác mật độ quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này, đơn giá bồi thường được xác định đối với cùng loài thủy sản, cùng hình thức nuôi và cùng thời gian nuôi như sau:

a) Trường hợp thấp hơn mức mật độ nuôi thấp nhất, đơn giá bồi thường được tính theo công thức: $ĐG_{tt} = ĐG_{min} \times (M_{tt}/M_{min})$. Trong đó: $ĐG_{tt}$ là đơn giá bồi thường theo mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; $ĐG_{min}$ là đơn giá bồi thường tương ứng với mật độ thấp nhất; M_{tt} là mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; M_{min} là mật độ thấp nhất quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Trường hợp nằm giữa hai mức mật độ liền kề, đơn giá bồi thường được xác định theo công thức: $ĐG_{tt} = ĐG_1 + (ĐG_2 - ĐG_1) \times (M_{tt} - M_1) / (M_2 - M_1)$. Trong đó: $ĐG_{tt}$ là đơn giá bồi thường theo mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; $ĐG_1$, $ĐG_2$ là đơn giá bồi thường tương ứng với hai mật độ M_1, M_2; M_{tt} là mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; M_1, M_2 là hai mật độ liền kề quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Trường hợp cao hơn mức mật độ nuôi cao nhất, áp dụng đơn giá tương ứng với mức mật độ nuôi cao nhất quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

Mật độ thả nuôi thực tế ban đầu phải được xác định, xác minh và ghi nhận trong hồ sơ kiểm đếm theo quy định của pháp luật.

4. Thời gian nuôi thực tế được xác định từ thời điểm thả giống đến thời điểm thống kê, kiểm đếm, căn cứ hồ sơ kiểm đếm và hiện trạng được xác minh. Trường hợp thời gian nuôi thực tế chưa đủ 01 tháng thì áp dụng đơn giá tại mốc T1. Trường hợp nằm giữa hai mốc tháng liên tiếp quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết

định này thì áp dụng đơn giá của mốc tháng liền trước, không làm tròn lên mốc tháng tiếp theo.

5. Mốc tháng cuối tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này là thời điểm kết thúc thời gian nuôi theo thông số kỹ thuật dùng để xây dựng bảng đơn giá và không xác định đơn giá bồi thường. Trường hợp tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thủy sản đã đến hoặc vượt mốc tháng cuối mà việc thu hồi đất vẫn gây thiệt hại thực tế thì việc bồi thường được xem xét, xác định theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai và quy định pháp luật có liên quan.”

4. Bổ sung Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này vào sau Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với phần phương án bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với phần phương án bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển đã được lập hoặc thẩm định nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì rà soát, cập nhật theo Quyết định này để trình thẩm định, phê duyệt theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục VIII

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHÔNG THỂ DI CHUYỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/2026/QĐ-UBND)

Hình thức nuôi, mật độ, thời gian nuôi và đơn giá bồi thường của các loài thủy sản được quy định như sau:

1. Tôm càng xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	10	T1	13.000
		T2	20.000
		T3	27.000
		T4	33.000
		T5	38.000
		T6	
	15	T1	19.000
		T2	29.000
		T3	38.000
		T4	45.000
		T5	51.000
		T6	
	20	T1	24.000
		T2	38.000
		T3	48.000
		T4	55.000
		T5	59.000
		T6	

2. Tôm thẻ chân trắng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	100	T1	38.000
		T2	74.000
		T3	106.000
		T4	134.000
		T5	
Nuôi ao	120	T1	46.000
		T2	88.000
		T3	127.000
		T4	161.000
		T5	

3. Tôm sú

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	15	T1	18.000
		T2	34.000
		T3	48.000
		T4	60.000
		T5	70.000
		T6	
	25	T1	29.000
		T2	54.000
		T3	75.000
		T4	92.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T5	104.000
		T6	

4. Tôm hùm bông

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi lồng	12	T1	962.000
		T2	1.731.000
		T3	2.486.000
		T4	3.229.000
		T5	3.958.000
		T6	4.674.000
		T7	5.377.000
		T8	6.067.000
		T9	6.743.000
		T10	7.407.000
		T11	8.057.000
		T12	8.694.000
		T13	9.318.000
		T14	9.929.000
		T15	10.526.000
		T16	11.111.000
		T17	11.682.000
		T18	
Nuôi lồng	15	T1	1.202.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T2	2.163.000
		T3	3.108.000
		T4	4.036.000
		T5	4.947.000
		T6	5.843.000
		T7	6.721.000
		T8	7.583.000
		T9	8.429.000
		T10	9.258.000
		T11	10.071.000
		T12	10.868.000
		T13	11.647.000
		T14	12.411.000
		T15	13.158.000
		T16	13.888.000
		T17	14.602.000
		T18	

5. Tôm hùm xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	16	T1	1.126.000
		T2	1.521.000
		T3	1.906.000
		T4	2.280.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T5	2.644.000
		T6	2.997.000
		T7	3.340.000
		T8	3.672.000
		T9	3.994.000
		T10	4.305.000
		T11	4.606.000
		T12	

6. Cua xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1	T1	10.000
		T2	18.000
		T3	25.000
		T4	31.000
		T5	

7. Ốc hương

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	100	T1	26.000
		T2	49.000
		T3	71.000
		T4	91.000
		T5	109.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T6	126.000
		T7	141.000
		T8	155.000
		T9	168.000
		T10	
Nuôi lồng	300	T1	79.000
		T2	148.000
		T3	212.000
		T4	272.000
		T5	327.000
		T6	378.000
		T7	424.000
		T8	466.000
		T9	503.000
		T10	

8. Cá mú trân châu

8.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	1	T1	17.000
		T2	32.000
		T3	46.000
		T4	59.000
		T5	71.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T6	82.000
		T7	93.000
		T8	103.000
		T9	112.000
		T10	

8.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	15	T1	260.000
		T2	479.000
		T3	685.000
		T4	880.000
		T5	1.063.000
		T6	1.234.000
		T7	1.393.000
		T8	1.541.000
		T9	1.676.000
		T10	
	25	T1	434.000
		T2	798.000
		T3	1.142.000
		T4	1.467.000
		T5	1.772.000
		T6	2.057.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T7	2.322.000
		T8	2.568.000
		T9	2.794.000
		T10	

9. Cá chẽm

9.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1,5	T1	14.000
		T2	26.000
		T3	37.000
		T4	47.000
		T5	57.000
		T6	65.000
		T7	73.000
		T8	81.000
		T9	87.000
		T10	

9.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	237.000
		T2	434.000
		T3	618.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T4	789.000
		T5	947.000
		T6	1.091.000
		T7	1.223.000
		T8	1.342.000
		T9	1.447.000
		T10	

10. Cá hồng Mỹ

10.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1,5	T1	16.000
		T2	28.000
		T3	40.000
		T4	52.000
		T5	62.000
		T6	71.000
		T7	80.000
		T8	88.000
		T9	95.000
		T10	

10.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	259.000
		T2	474.000
		T3	674.000
		T4	861.000
		T5	1.033.000
		T6	1.191.000
		T7	1.334.000
		T8	1.464.000
		T9	1.579.000
		T10	

11. Cá chim vây vàng

11.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	3	T1	26.000
		T2	49.000
		T3	70.000
		T4	90.000
		T5	108.000
		T6	125.000
		T7	140.000
		T8	153.000
		T9	166.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T10	

11.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	188.000
		T2	350.000
		T3	501.000
		T4	642.000
		T5	771.000
		T6	891.000
		T7	999.000
		T8	1.097.000
		T9	1.184.000
		T10	
	35	T1	263.000
		T2	490.000
		T3	701.000
		T4	898.000
		T5	1.080.000
		T6	1.247.000
		T7	1.399.000
		T8	1.535.000
		T9	1.657.000
		T10	

12. Cá bớp (cá bóp/cá giò)

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	3	T1	171.000
		T2	328.000
		T3	481.000
		T4	627.000
		T5	769.000
		T6	904.000
		T7	1.034.000
		T8	1.159.000
		T9	1.278.000
		T10	1.392.000
		T11	1.500.000
		T12	1.602.000
		T13	1.699.000
		T14	1.790.000
		T15	1.876.000
		T16	1.956.000
		T17	2.031.000
		T18	

13. Cá rô phi

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	5	T1	23.000
		T2	43.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T3	61.000
		T4	77.000
		T5	92.000
		T6	105.000
		T7	116.000
		T8	
	7	T1	32.000
		T2	60.000
		T3	85.000
		T4	108.000
		T5	129.000
		T6	147.000
		T7	163.000
		T8	

14. Cá diêu hồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	7	T1	25.000
		T2	46.000
		T3	66.000
		T4	83.000
		T5	99.000
		T6	112.000
		T7	124.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T8	

15. Cá lóc/cá lóc bông

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	10	T1	44.000
		T2	76.000
		T3	105.000
		T4	131.000
		T5	155.000
		T6	176.000
		T7	194.000
		T8	

16. Cá trê

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	20	T1	47.000
		T2	85.000
		T3	120.000
		T4	151.000
		T5	179.000
		T6	

17. Cá rô đồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	50	T1	39.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T2	66.000
		T3	90.000
		T4	113.000
		T5	135.000
		T6	156.000
		T7	174.000
		T8	

18. Cá trắm cỏ

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ghép trong ao	2,5	T1	12.000
		T2	22.000
		T3	30.000
		T4	38.000
		T5	46.000
		T6	53.000
		T7	59.000
		T8	64.000
		T9	69.000
		T10	

Ghi chú: Nuôi ghép cá trắm cỏ trong ao là số lượng cá trắm cỏ nuôi chiếm từ 50% trở lên tổng số cá trong ao. Không cộng thêm đơn giá phần cá nuôi ghép còn lại trong ao. Trường hợp không xác định được loài nuôi chính chiếm từ 50% trở lên tổng số cá nuôi trong ao, cơ quan thực hiện bồi thường căn cứ thành phần, số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

19. Cá chép

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ghép trong ao	3	T1	6.000
		T2	12.000
		T3	17.000
		T4	22.000
		T5	26.000
		T6	30.000
		T7	33.000
		T8	37.000
		T9	39.000
		T10	

Ghi chú: Nuôi ghép cá chép trong ao là số lượng cá chép nuôi chiếm từ 50% trở lên tổng số cá trong ao. Không cộng thêm đơn giá phần cá nuôi ghép còn lại trong ao. Trường hợp không xác định được loài nuôi chính chiếm từ 50% trở lên tổng số cá nuôi trong ao, cơ quan thực hiện bồi thường căn cứ thành phần, số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

20. Cá chim trắng nước ngọt

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	4	T1	22.000
		T2	39.000
		T3	55.000
		T4	69.000
		T5	83.000
		T6	96.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T7	107.000
		T8	117.000
		T9	126.000
		T10	

21. Cá bống tượng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	2	T1	17.000
		T2	30.000
		T3	43.000
		T4	55.000
		T5	66.000
		T6	77.000
		T7	88.000
		T8	97.000
		T9	107.000
		T10	
Nuôi bể	30	T1	259.000
		T2	456.000
		T3	645.000
		T4	825.000
		T5	996.000
		T6	1.159.000
		T7	1.314.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T8	1.461.000
		T9	1.599.000
		T10	

22. Lươn

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi bể	300	T1	829.000
		T2	1.259.000
		T3	1.647.000
		T4	1.996.000
		T5	2.304.000
		T6	2.572.000
		T7	2.799.000
		T8	2.987.000
		T9	3.133.000
		T10	
Nuôi bể không bùn	150	T1	415.000
		T2	629.000
		T3	824.000
		T4	998.000
		T5	1.152.000
		T6	1.286.000
		T7	1.400.000
		T8	1.493.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T9	1.567.000
		T10	
	200	T1	553.000
		T2	839.000
		T3	1.098.000
		T4	1.331.000
		T5	1.536.000
		T6	1.715.000
		T7	1.866.000
		T8	1.991.000
		T9	2.089.000
		T10	

23. Cá thát lát

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	9	T1	48.000
		T2	89.000
		T3	128.000
		T4	165.000
		T5	199.000
		T6	231.000
		T7	261.000
		T8	289.000
		T9	315.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T10	338.000
		T11	359.000
		T12	

24. Cá chình nước ngọt

24.1. Nuôi bể

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi bể	10	T1	772.000
		T2	1.029.000
		T3	1.272.000
		T4	1.500.000
		T5	1.714.000
		T6	1.913.000
		T7	2.097.000
		T8	2.267.000
		T9	2.422.000
		T10	2.563.000
		T11	2.689.000
		T12	

24.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	20	T1	1.544.000
		T2	2.058.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T3	2.544.000
		T4	3.000.000
		T5	3.427.000
		T6	3.825.000
		T7	4.194.000
		T8	4.533.000
		T9	4.844.000
		T10	5.125.000
		T11	5.377.000
		T12	

25. Cá lăng nha/cá lăng đuôi đỏ

25.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	2	T1	26.000
		T2	48.000
		T3	70.000
		T4	91.000
		T5	113.000
		T6	134.000
		T7	154.000
		T8	174.000
		T9	194.000
		T10	214.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T11	233.000
		T12	252.000
		T13	

25.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	20	T1	530.000
		T2	989.000
		T3	1.430.000
		T4	1.853.000
		T5	2.258.000
		T6	2.646.000
		T7	3.016.000
		T8	3.369.000
		T9	3.703.000
		T10	4.021.000
		T11	

26. Cá tầm

26.1. Nuôi ao hoặc bể

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao hoặc bể	8	T1	205.000
		T2	327.000
		T3	443.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T4	556.000
		T5	664.000
		T6	768.000
		T7	868.000
		T8	963.000
		T9	1.054.000
		T10	1.141.000
		T11	1.223.000
		T12	1.301.000
		T13	1.375.000
		T14	1.445.000
		T15	1.510.000
		T16	1.571.000
		T17	1.628.000
		T18	

26.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	5	T1	168.000
		T2	282.000
		T3	392.000
		T4	498.000
		T5	600.000
		T6	698.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T7	791.000
		T8	881.000
		T9	967.000
		T10	1.049.000
		T11	1.126.000
		T12	

27. Cá chạch đồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	40	T1	42.000
		T2	61.000
		T3	77.000
		T4	90.000
		T5	

28. Ba ba

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	2	T1	79.000
		T2	107.000
		T3	135.000
		T4	161.000
		T5	186.000
		T6	210.000
		T7	233.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T8	255.000
		T9	276.000
		T10	296.000
		T11	315.000
		T12	333.000
		T13	350.000
		T14	366.000
		T15	381.000
		T16	395.000
		T17	408.000
		T18	

29. Ếch

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	80	T1	383.000
		T2	595.000
		T3	731.000
		T4	